

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 02 - 2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia

2. Bà Hoàng Thị Bích Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 25/02/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/01/2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 04/TB-TA ngày 09/02/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 84/14, ấp Th, xã P, huyện T1, Đồng Nai.

Bị đơn: Ông V, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 84/14, ấp Th, xã P, huyện T1, Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà T (bà T có đơn xin vắng mặt), ông V triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thể hiện:

Bà và ông Lê Văn V tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1981 nhưng đến năm 2014 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 26/8/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống tại: Số 84/14, ấp Th,

xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông V có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy. Do đó, vợ chồng thường hay cãi nhau và khi tức giận ông V còn đánh đập bà. Vì các con còn nhỏ nên bà cố gắng chịu đựng. Bà có khuyên can nhiều lần nhưng ông V vẫn không thay đổi. Hiện tại, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 05 con chung là Lê Thị Thanh N, sinh năm 1984; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Bích H1, sinh năm 1990; Lê Thị Thùy D, sinh năm 1992 và Lê Quốc H2, sinh năm 1995. Hiện tại, các con chung đã thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông V tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông V không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 328/2021/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 cho ông V. Ông V đã biết được việc bà T xin ly hôn với ông nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông V nhưng ông V không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của nguyên đơn, bị đơn (bản sao); sổ hộ khẩu (Bản sao), giấy khai sinh của 05 con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); đơn yêu cầu vắng mặt ngày 04/01/2022.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân tại địa phương của các đương sự; Biên bản lấy lời khai của bà T. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T được ly hôn ông V.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông V có 05 con chung là Lê Thị Thanh N, sinh năm 1984; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Bích H1, sinh năm 1990; Lê Thị Thùy D, sinh năm 1992 và Lê Quốc H2, sinh năm 1995. Hiện tại, các con chung đã thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

+ Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt do bà có đơn xin vắng mặt, ông V được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông V có địa chỉ tại xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà T yêu cầu ly hôn, vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 18/11/2021 bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông V. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông V là bị đơn trong vụ án.

[1.3]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Lê Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông V được xác lập vào năm 1981 nhưng đến năm 2014 mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/8/2014. Bà T có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Xét lời khai của bà T và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận,

hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, ông V có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy, vợ chồng không đồng lòng chung sức chăm lo cho gia đình. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà T yêu cầu ly hôn với ông V.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy vợ chồng bà T, ông V không còn hạnh phúc, không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và hiện nay vợ chồng không có cơ hội để hàn gắn tình cảm.

Bản thân ông V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông V vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện ông V không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định bà T, ông V đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T được ly hôn với ông V.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: bà T khai báo có 05 (năm) con chung là có 05 con chung là Lê Thị Thanh N, sinh năm 1984; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Bích H1, sinh năm 1990; Lê Thị Thùy D, sinh năm 1992 và Lê Quốc H2, sinh năm 1995.

Hiện tại các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông V về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Lê Văn V.

- Về con chung: Bà T và ông V có 05 con chung là Lê Thị Thanh N, sinh năm 1984; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Bích H1, sinh năm 1990; Lê Thị Thùy D, sinh năm 1992 và Lê Quốc H2, sinh năm 1995.

Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002137 ngày 23/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn V có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P, huyện T1 (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 97/2014, ngày 26/8/2014);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại

